

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV








Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE			
	Φ20 x 2.3mm	25.545	28.100
	Φ25 x 2.8mm	45.364	49.900
	Φ32 x 2.9mm	59.000	64.900
	Φ40 x 3.7mm	79.091	87.000
	Φ50 x 4.6mm	116.000	127.600
	Φ63 x 5.8mm	184.909	203.400
ỐNG PN20 - PN20 PIPE			
	Φ20 x 3.4mm	31.527	34.680
	Φ25 x 4.2mm	55.745	61.320
	Φ32 x 5.4mm	81.382	89.520
	Φ40 x 6.7mm	126.000	138.600
	Φ50 x 8.3mm	195.927	215.520
	Φ63 x 10.5mm	309.273	340.200
CÚT 90° - 90° ELBOW			
	Φ20	6.364	7.000
	Φ25	8.364	9.200
	Φ32	14.618	16.080
	Φ40	24.218	26.640
	Φ50	42.109	46.320
	Φ63	129.055	141.960
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2	46.145	50.760
	Φ25*1/2	52.364	57.600
	Φ25*3/4	70.582	77.640
	Φ32*1	130.364	143.400
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2	64.909	71.400
	Φ25*1/2	73.418	80.760
	Φ25*3/4	91.091	100.200
	Φ32*1	138.109	151.920






Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE			
	Φ20	7.418	8.160
	Φ25	11.455	12.600
	Φ32	18.873	20.760
	Φ40	30.218	33.240
	Φ50	60.436	66.480
	Φ63	145.091	159.600
TÊ THU - REDUCING TEE			
	Φ25	11.455	12.600
	Φ32	20.182	22.200
	Φ40	44.400	48.840
	Φ50	78.873	86.760
	Φ63	137.127	150.840
	TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE		
	Φ20*1/2	46.473	51.120
	Φ25*1/2	49.745	54.720
	Φ25*3/4	72.545	79.800
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2	57.382	63.120
	Φ25*1/2	62.182	68.400
	Φ25*3/4	79.091	87.000
BIT - END CAP			
	Φ20	3.164	3.480
	Φ25	5.455	6.000
	Φ32	7.418	8.160
	Φ40	10.691	11.760

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION			
	Φ20*1/2	105.382	115.920
	Φ25*3/4	157.745	173.520
	Φ32*1	263.018	289.320
	Φ40*11/4	414.545	456.000
	Φ50*11/2	661.091	727.200
	Φ63*2	920.509	1,012.560
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION			
	Φ20	98.836	108.720
RẮCCO NHỰA - UNION			
	Φ20	41.564	45.720
	Φ25	64.582	71.040
	Φ32	93.818	103.200
	Φ40	103.636	114.000
	Φ50	158.291	174.120
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2	41.455	45.600
	Φ25*1/2	51.273	56.400
	Φ25*3/4	56.618	62.280
	Φ32*1	92.182	101.400
	Φ40*11/4	240.545	264.600
	Φ50*11/2	325.200	357.720
	Φ63*2	613.636	675.000
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2	52.582	57.840
	Φ25*1/2	61.418	67.560
	Φ25*3/4	73.636	81.000
	Φ32*1	108.436	119.280
	Φ40*11/4	330.545	363.600
	Φ50*11/2	412.364	453.600
	Φ63*2	665.455	732.000

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHÉCH 45° - 45° ELBOW			
	Φ20	5.236	5.760
	Φ25	8.400	9.240
	Φ32	12.655	13.920
	Φ40	25.200	27.720
	Φ50	48.109	52.920
	Φ63	111.600	122.760
CÔNG THU - REDUCER			
	Φ25	5.236	5.760
	Φ32	7.418	8.160
	Φ40	11.455	12.600
	Φ50	20.618	22.680
	Φ63	39.927	43.920
MĂNG SÔNG - COUPLING			
	Φ20	3.382	3.720
	Φ25	5.673	6.240
	Φ32	8.727	9.600
	Φ40	13.964	15.360
	Φ50	25.418	27.960
	Φ63	53.127	58.440
VAN BI RẮCCO - BALL VALVE WITH UNION			
	Φ40	545.455	600.000
	Φ50	709.091	780.000
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE			
	Φ20	217.636	239.400
	Φ25	254.291	279.720
	Φ32	360.873	396.960
	Φ40	605.455	666.000
	Φ50	932.727	1,026.000
	Φ63	1,450.909	1,596.000